

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 19, 2026

THÔNG BÁO
THAY ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
ANNOUNCEMENT ON
THE CHANGE OF THE BUSINESS REGISTRATION CERTIFICATE

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
To: - The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange;

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 15/01/2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, chúng tôi trân trọng thông báo việc thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty chúng tôi như sau:
Pursuant to the 20th amended Business Registration Certificate dated January 15, 2026 issued by the Hanoi City Department of Finance, we respectfully announce the change in our company's business registration certificate as follows:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY
- Organization name: KOSY JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán: KOS
- Stock code: KOS
- Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà văn phòng Rox Tower, số 136 đường Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.
- Address: 24th Floor, Rox Tower Office Building, No. 136 Ho Tung Mau Street, Phu Dien Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại/ Phone: 04 37833660 Fax: 04 37833661
- Email: infor@kosy.vn Website: kosy.vn

1. Nội dung thay đổi:

1. Content of changes:

1.1 Thông tin trụ sở Công ty:

1.1 Information on the Company's headquarters:

- Địa chỉ trụ sở chính trước khi thay đổi: B6-BT5, khu đô thị mới Mỹ Đình 2, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Head office address before the change: B6-BT5, My Dinh 2 New Urban Area, Tu Liem Ward, Hanoi City, Vietnam.

- Địa chỉ trụ sở chính sau khi thay đổi: Tầng 24, Tòa nhà văn phòng Rox Tower, số 136 đường Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

- Head office address after the change: 24th Floor, Rox Tower Office Building, No. 136 Ho Tung Mau Street, Phu Dien Ward, Hanoi City, Vietnam.

1.2 Thông tin ngành nghề kinh doanh Công ty:

1.2 Information on the Company's business lines:

- Ngành nghề kinh doanh Công ty trước khi thay đổi:

- The Company's business lines before the change:

STT No.	Nội dung ngành nghề kinh doanh Business Line Description	Mã ngành Business Line Code
1.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Real estate consultancy, brokerage, auction; auction of land use rights Chi tiết: Details: - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Real estate consultancy services; - Dịch vụ quảng cáo bất động sản; - Real estate advertising services; - Dịch vụ quản lý bất động sản; - Real estate management services; - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; - Real estate trading floor services;	6820
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Other construction system installation Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa công trình viễn thông; Details: Installation and repair of telecommunication works;	4329
3.	Hoạt động viễn thông khác Other telecommunication activities Chi tiết: Cho thuê công trình viễn thông; Details: Leasing of telecommunication works;	6190
4.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Treatment and disposal of hazardous waste	3822
5.	Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and wastewater treatment Chi tiết: Xử lý nước thải; Details: Wastewater treatment;	3700
6.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Real estate business, land use rights belonging to the owner, user, or lessee Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014) Details: Real estate business (Article 3 of the 2014 Law on Real Estate Business) Loại trừ: Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng Excluding: Investment in the construction of cemetery and graveyard infrastructure for the transfer of land use rights associated with the infrastructure	6810 (Chính) (Main)

STT No.	Nội dung ngành nghề kinh doanh Business Line Description	Mã ngành Business Line Code
7.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Other business support service activities not elsewhere classified Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Details: Import and export of goods traded by the company; Loại trừ: Các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối. Excluding: Goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights.	8299
8.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Quarrying of stone, sand, gravel, and clay Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi; Details: Quarrying of stone, sand, and gravel;	0810
9.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Mining of other non-ferrous metal ores Chi tiết: Khai thác khoáng sản kim loại đen, kim loại màu, quặng không chứa sắt, quặng kim loại không chứa sắt (trừ những khoáng sản cấm khai thác); Details: Mining of ferrous minerals, non-ferrous metals, non-ferrous ores, non-ferrous metal ores (excluding prohibited minerals);	0722
10.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm Mining of precious metal ores	0730
11.	Khai thác quặng sắt Mining of iron ores	0710
12.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Manufacture of other non-metallic mineral products not elsewhere classified Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng; Details: Manufacture of construction materials;	2399
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Wholesale of materials and other installation equipment in construction Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;	4663

STT No.	Nội dung ngành nghề kinh doanh Business Line Description	Mã ngành Business Line Code
	Details: Trading of construction materials;	
14.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Restaurants and mobile food service activities Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Details: Restaurant and food services business (excluding bars, karaoke rooms, and discotheques);	5610
15.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Short-term accommodation services Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) Details: Hotel business (excluding bars, karaoke rooms, and discotheques)	5510
16.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Other amusement and recreation activities not elsewhere classified Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí; Details: Amusement park business;	9329
17.	Đại lý du lịch Travel agency activities Chi tiết: Details: - Kinh doanh lữ hành nội địa (loại trừ kinh doanh dịch vụ đưa khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài) - Domestic travel business (excluding services for taking Vietnamese tourists abroad) - Du lịch sinh thái (loại trừ kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) - Ecotourism (excluding bars, karaoke rooms, and discotheques)	7911
18.	Chuẩn bị mặt bằng Site preparation Chi tiết: San lấp mặt bằng; Details: Land leveling;	4312
19.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Architectural and related technical consultancy activities Chi tiết: Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Thiết kế nội ngoại thất công trình; - Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; - Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;	7110

STT No.	Nội dung ngành nghề kinh doanh Business Line Description	Mã ngành Business Line Code
	Details: Urban and rural planning; - Interior and exterior design of works; - Architectural design of civil and industrial works; - Design of general construction site plans;	
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp Wholesale of agricultural machinery, equipment, and spare parts	4653
21.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh Retail sale of computers, peripheral units, software, and telecommunications equipment in specialized stores Loại trừ: Các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối Excluding: Goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights	4741
22.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Urban and suburban passenger land transport (except via bus)	4931
23.	Vận tải hành khách đường bộ khác Other passenger land transport Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Details: Passenger transport by intra-provincial and inter-provincial coaches;	4932
24.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Construction of other civil engineering projects	4299
25.	Xây dựng công trình công ích khác Construction of other utility projects	4229
26.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Freight transport by road	4933
27.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Warehousing and storage	5210
28.	Sản xuất điện	3511

STT No.	Nội dung ngành nghề kinh doanh Business Line Description	Mã ngành Business Line Code
	Electricity generation	
29.	Truyền tải và phân phối điện Electricity transmission and distribution Chi tiết: Phân phối điện; Details: Electricity distribution;	3512
30.	Xây dựng công trình đường sắt Construction of railways	4211
31.	Bốc xếp hàng hóa Cargo handling Chi tiết: Bốc xếp hàng hoá đường bộ; Details: Road cargo handling;	5224
32.	Xây dựng công trình đường bộ Construction of roads	4212
33.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Other transportation support activities Chi tiết: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; Details: Goods shipping; Freight forwarding;	5229
34.	Cho thuê xe có động cơ Renting and leasing of motor vehicles	7710
35.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Other mining support service activities	0990
36.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Service activities incidental to rail transportation	5221
37.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Service activities incidental to road transportation	5225
38.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Wholesale of metals and metal ores Chi tiết: Details: Bán buôn quặng kim loại; Wholesale of metal ores; Bán buôn sắt thép; Wholesale of iron and steel; (Loại trừ: Kim loại quý và quặng kim loại) (Excluding: Precious metals and precious metal ores)	4662
39.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730

STT No.	Nội dung ngành nghề kinh doanh Business Line Description	Mã ngành Business Line Code
	không kèm người điều khiển Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator	
40.	Đào tạo trung cấp Intermediate education	8532
41.	Đào tạo cao đẳng College education	8533
42.	Đào tạo đại học University education	8541
43.	Đào tạo thạc sỹ Master's degree education	8542
44.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt Industrial cleaning and specialized building cleaning Chi tiết: Details: Vệ sinh nhà cửa và các công trình Building and works cleaning Dịch vụ vệ sinh công nghiệp Industrial cleaning services	8129
45.	Dịch vụ chăm sóc, duy trì cảnh quan Landscape care and maintenance services Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì công viên, vườn hoa và các khu công cộng khác Details: Planting, care, and maintenance of parks, gardens, and other public areas	8130
46.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Wholesale of electronic and telecommunication equipment and parts Loại trừ: Các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối. Excluding: Goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights.	4652
47.	Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Wholesale of computers, peripheral equipment and software Loại trừ: Các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư	4651

STT No.	Nội dung ngành nghề kinh doanh Business Line Description	Mã ngành Business Line Code
	nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối. Excluding: Goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights.	
48.	(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật) (For conditional business lines, the enterprise shall only engage in business activities upon satisfaction of all conditions as prescribed by law)	Ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam Business line not yet matched with a code in the Vietnam Standard Industrial Classification system

- Ngành nghề kinh doanh Công ty sau khi thay đổi:

- The Company's business lines after the change:

STT No.	Tên ngành nghề đăng ký kinh doanh Registered Business Line	Mã ngành Industry Code
1.	(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật) (For conditional business lines, the enterprise shall only engage in business activities upon satisfaction of all conditions as prescribed by law)	Ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam Business line not yet matched with a code in the Vietnam Standard Industrial Classification system
2.	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản Intermediary services for real estate activities Chi tiết: Details: - Dịch vụ niêm yết bất động sản (Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); - Real estate listing services (Real estate trading floor services); - Dịch vụ đại lý bất động sản và môi giới bất động sản; - Real estate agency and brokerage services; - Dịch vụ bán không gian quảng cáo cho bên thứ ba; - Services for selling advertising space to third parties;	6821
3.	Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Other real estate activities on a fee or contract basis Chi tiết: Details: - Hoạt động tư vấn và quản lý nhà ở và quyền sử dụng đất ở;	6829

STT No.	Tên ngành nghề đăng ký kinh doanh Registered Business Line	Mã ngành Industry Code
	- Consultancy and management activities for housing and residential land use rights; - Hoạt động tư vấn và quản lý nhà và quyền sử dụng đất không ở; - Consultancy and management activities for non-residential buildings and land use rights;	
4.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Other construction system installation Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa công trình viễn thông; Details: Installation and repair of telecommunication works;	4329
5.	Hoạt động viễn thông khác Other telecommunication activities Chi tiết: Cho thuê công trình viễn thông; Details: Leasing of telecommunication works;	6190
6.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Treatment and disposal of hazardous waste	3822
7.	Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and wastewater treatment Chi tiết: Xử lý nước thải; Details: Wastewater treatment;	3700
8.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Real estate business, land use rights belonging to the owner, user, or lessee Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014) Details: Real estate business (Article 3 of the 2014 Law on Real Estate Business) Loại trừ: Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng Excluding: Investment in the construction of cemetery and graveyard infrastructure for the transfer of land use rights associated with the infrastructure	6810 (Chính) (Main)
9.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Other business support service activities not elsewhere classified Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Details: Import and export of goods traded by the company; Loại trừ: Các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối. Excluding: Goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to	8299

STT No.	Tên ngành nghề đăng ký kinh doanh Registered Business Line	Mã ngành Industry Code
	exercise export rights, import rights, or distribution rights.	
10.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Quarrying of stone, sand, gravel, and clay Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi; Details: Quarrying of stone, sand, and gravel;	0810
11.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Mining of other non-ferrous metal ores Chi tiết: Khai thác quặng bôxít, quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu (trừ những khoáng sản cấm khai thác). Details: Mining of bauxite ore, other non-ferrous metal ores not elsewhere classified (excluding prohibited minerals).	0729
12.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm Mining of precious metal ores	0730
13.	Khai thác quặng sắt Mining of iron ores	0710
14.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Manufacture of other non-metallic mineral products not elsewhere classified Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng; Details: Manufacture of construction materials;	2399
15.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Wholesale of materials and other installation equipment in construction Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Details: Trading of construction materials;	4673
16.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Restaurants and mobile food service activities Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Details: Restaurant and food services business (excluding bars, karaoke rooms, and discotheques);	5610
17.	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự Hotels and similar accommodation services Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) Details: Hotel business (excluding bars, karaoke rooms, and discotheques)	5510
18.	Hoạt động vui chơi giải trí khác	9329

STT No.	Tên ngành nghề đăng ký kinh doanh Registered Business Line	Mã ngành Industry Code
	Other amusement and recreation activities Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí; Details: Amusement park business;	
19.	Đại lý lữ hành Travel agency Chi tiết: Details: - Kinh doanh lữ hành nội địa (loại trừ kinh doanh dịch vụ đưa khách du lịch từ Việt Nam ra nước ngoài); - Domestic travel business (excluding services for taking tourists from Vietnam abroad); - Du lịch sinh thái (loại trừ kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) - Ecotourism (excluding bars, karaoke rooms, and discotheques)	7911
20.	Chuẩn bị mặt bằng Site preparation Chi tiết: San lấp mặt bằng; Details: Land leveling;	4312
21.	Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Wholesale of computers, peripheral equipment and software Loại trừ: Các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối. Excluding: Goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights.	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Wholesale of electronic and telecommunication equipment and parts Loại trừ: Các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối. Excluding: Goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights.	4652
23.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Architectural and related technical consultancy activities Chi tiết: - Quy hoạch đô thị và nông thôn; Details: - Urban and rural planning; - Thiết kế nội ngoại thất công trình; - Interior and exterior design of works; - Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; - Architectural design of civil and industrial works; - Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;	7110

STT No.	Tên ngành nghề đăng ký kinh doanh Registered Business Line	Mã ngành Industry Code
	- Design of general construction site plans;	
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp Wholesale of agricultural machinery, equipment, and spare parts	4653
25.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông Retail sale of information and communication technology equipment Loại trừ: Các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối. Excluding: Goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export rights, import rights, or distribution rights.	4740
26.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Urban and suburban passenger land transport (except via bus)	4931
27.	Vận tải hành khách đường bộ khác Other passenger land transport Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Details: Passenger transport by intra-provincial and inter-provincial coaches;	4932
28.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Construction of other civil engineering projects	4299
29.	Xây dựng công trình công ích khác Construction of other utility projects	4229
30.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Freight transport by road	4933
31.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Warehousing and storage	5210
32.	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo Electricity generation from non-renewable energy sources	3511
33.	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo Electricity generation from renewable energy sources	3512
34.	Truyền tải và phân phối điện Electricity transmission and distribution Chi tiết: Truyền tải, Phân phối điện; Details: Electricity transmission, Distribution;	3513
35.	Xây dựng công trình đường sắt	4211

STT No.	Tên ngành nghề đăng ký kinh doanh Registered Business Line	Mã ngành Industry Code
	Construction of railways	
36.	Bốc xếp hàng hóa Cargo handling Chi tiết: Bốc xếp hàng hoá đường bộ; Details: Road cargo handling;	5224
37.	Xây dựng công trình đường bộ Construction of roads	4212
38.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Other transportation support activities Chi tiết: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; Details: Goods shipping; Freight forwarding;	5229
39.	Cho thuê xe có động cơ Renting and leasing of motor vehicles	7710
40.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Other mining support service activities	0990
41.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Service activities incidental to rail transportation	5221
42.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Service activities incidental to road transportation	5225
43.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Wholesale of metals and metal ores Chi tiết: Details: Bán buôn quặng kim loại; Wholesale of metal ores; Bán buôn sắt thép; Wholesale of iron and steel; (Loại trừ: Kim loại quý và quặng Kim loại) (Excluding: Precious metals and metal ores)	4672
44.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator	7730
45.	Đào tạo trung cấp Intermediate education	8532
46.	Đào tạo cao đẳng College education	8533

STT No.	Tên ngành nghề đăng ký kinh doanh Registered Business Line	Mã ngành Industry Code
47.	Đào tạo đại học University education	8541
48.	Đào tạo thạc sỹ Master's degree education	8542
49.	Vệ sinh chung nhà cửa General cleaning of buildings	8121
50.	Dịch vụ vệ sinh khác Other cleaning services Chi tiết: Details: Dịch vụ vệ sinh các công trình, tòa nhà Cleaning services for works and buildings Dịch vụ vệ sinh máy móc công nghiệp Industrial machinery cleaning services	8129
51.	Dịch vụ cảnh quan Landscape services Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì công viên, vườn hoa và các khu công cộng khác Details: Planting, care, and maintenance of parks, gardens, and other public areas	8130

2. Lý do thay đổi: Theo nhu cầu kinh doanh cần đổi nơi đặt trụ sở chính Công ty và cập nhật, thay đổi ngành nghề kinh doanh Công ty theo quy định pháp luật.

2. Reason for change: To change the Company's head office location and to update and change the Company's business lines in accordance with legal regulations to meet business needs.

3. Ngày có hiệu lực: 15/01/2026

3. Effective date: January 15, 2026

4. Ngày nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 19/01/2026

4. Date of receipt of the Business Registration Certificate: January 19, 2026

5. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày

19/01/2026 tại đường dẫn https://kosy.vn/shareholder_category/cong-ty-co-phan-kosy/

5. This information was published on the Company's website on January 19, 2026 at the following link: https://kosy.vn/shareholder_category/cong-ty-co-phan-kosy/

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 (bản scan).

- The 20th amended Business Registration Certificate (scanned copy).

- Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 15 tháng 01 năm 2026

- Confirmation of the change in business registration content dated January 15, 2026

Đại diện tổ chức
Representative of the organization
Người đại diện theo pháp luật
Legal Representative



Nguyễn Việt Cường

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0102681319

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 03 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 20, ngày 15 tháng 01 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KOSY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KOSY., JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Tầng 24, Tòa nhà văn phòng Rox Tower, Số 136 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 04.37833660

Số Fax: 04.37833661

Thư điện tử: *infor@kosal.vn*

Website: *kosal.vn*

3. Vốn điều lệ: 2.164.813.350.000 đồng.

*Bằng chữ: Hai nghìn một trăm sáu mươi bốn tỷ tám trăm mười ba triệu
ba trăm năm mươi nghìn đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 216.481.335

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh:

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân:

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ liên lạc:

KT.TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Trần Quang Hưng

**CERTIFICATE OF BUSINESS REGISTRATION
FOR JOINT STOCK COMPANY**
Enterprise code: 0102681319

*The first registration on 10/03/2008
The 20th registration for change on 15/01/2026*

1. Company's name

Company's name in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY
Company's name in English: KOSY JOINT STOCK COMPANY
Company's name in brief: KOSY., JSC

2. Head office

*24th Floor, Rox Tower Office Building, 136 Ho Tung Mau Street, Phu Dien Ward,
Hanoi City, Vietnam*

Tel: 04.37833660

Fax: 04.37833661

Email: *infor@kosy.vn*

Website: *Kosy.vn*

3. Charter capital

Charter capital: 2,164,813,350,000 VND

*In words: Two thousand one hundred sixty-four billion eight hundred thirteen million
and three hundred fifty thousand Vietnam Dongs*

Nominal value of share: 10,000 VND

Total number of shares: 216,481,335

4. Legal representatives of the company

* Full name: NGUYEN VIET CUONG

Sex: *Male*

Date of birth

Nationality: *Vietnamese*

Type of personal certification document No

Title: *Chairman of the Management Board*

Contact address

**PP/ HEAD OF DEPARTMENT
VICE HEAD**

(Signed and sealed)

Tran Quang Hung

Số:



GIẤY XÁC NHẬN
Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: Thành phố Hà Nội
Địa chỉ trụ sở: Khu liên cơ Vân Hồ - 52 Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 024 38248989 máy lẻ 191 Số Fax:
Thư điện tử: pdkkdtcdn_sotc@hanoi.gov.vn
Website: www.sotaichinh.hanoi.gov.vn

Xác nhận:
Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY
Mã số doanh nghiệp: 0102681319
Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.
Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản Chi tiết: - Dịch vụ niêm yết bất động sản (Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); - Dịch vụ đại lý bất động sản và môi giới bất động sản; - Dịch vụ bán không gian quảng cáo cho bên thứ ba.	6821
2	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).	5510
3	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng.	4673

STT	Tên ngành	Mã ngành
4	Đại lý lữ hành Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành nội địa (loại trừ kinh doanh dịch vụ đưa khách du lịch từ Việt Nam ra nước ngoài); - Du lịch sinh thái (loại trừ kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).	7911
5	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông Loại trừ: Các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.	4740
6	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Thiết kế nội ngoại thất công trình; - Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; - Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;	7110
7	Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Chi tiết: - Hoạt động tư vấn và quản lý nhà ở và quyền sử dụng đất ở; - Hoạt động tư vấn và quản lý nhà và quyền sử dụng đất không để ở.	6829
8	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa công trình viễn thông;	4329
9	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Cho thuê công trình viễn thông;	6190
10	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: Khai thác quặng bôxít, quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu (trừ những khoáng sản cấm khai thác).	0729
11	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822
12	Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Loại trừ: các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.	4651
13	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo	3511
14	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Xử lý nước thải;	3700
15	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo	3512

STT	Tên ngành	Mã ngành
16	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014) Loại trừ: Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng	6810(Chính)
17	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh Loại trừ: Các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối	8299
18	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
19	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Truyền tải, Phân phối điện.	3513
20	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi;	0810
21	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
22	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại; - Bán buôn sắt thép; (Loại trừ: Kim loại quý và quặng Kim loại)	4672
23	Dịch vụ vệ sinh khác Chi tiết: - Dịch vụ vệ sinh các công trình, tòa nhà; - Dịch vụ vệ sinh máy móc công nghiệp.	8129
24	Khai thác quặng sắt	0710
25	Hoạt động vui chơi giải trí khác Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí.	9329
26	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;	2399
27	Dịch vụ cảnh quan Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì công viên, vườn hoa và các khu công cộng khác.	8130
28	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5610
29	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng;	4312

STT	Tên ngành	Mã ngành
30	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Loại trừ: Các loại hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.	4652
31	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
32	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
33	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;	4932
34	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
35	Xây dựng công trình công ích khác	4229
36	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
37	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
38	Xây dựng công trình đường sắt	4211
39	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Bốc xếp hàng hoá đường bộ;	5224
40	Xây dựng công trình đường bộ	4212
41	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa;	5229
42	Cho thuê xe có động cơ	7710
43	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
44	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
45	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
46	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
47	Đào tạo trung cấp	8532
48	Đào tạo cao đẳng	8533
49	Đào tạo đại học	8541
50	Đào tạo thạc sỹ	8542
51	(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Thông tin đăng kí thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): Điện thoại:
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: NGUYỄN QUỐC HÙNG Điện thoại: 0976194906
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: Tầng 24, Tòa nhà văn phòng Rox Tower, Số 136 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Điện thoại: 04.37833660 Fax: 04.37833661 Email: infor@kosy.vn
4	Hình thức hạch toán: <i>Hạch toán độc lập</i>
5	Năm tài chính: <i>Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12</i>
6	Tổng số lao động: 80
7	Phương pháp tính thuế GTGT: <i>Khấu trừ</i>

Nơi nhận:

-CÔNG TY CỔ PHẦN KOSY . Địa
chỉ:Tầng 24, Tòa nhà văn phòng Rox
Tower, Số 136 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú
Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

-.....;

- Lưu: Nguyễn Bích Ngân.....

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Quang Hưng

HANOI CITY DEPARTMENT OF FINANCE
**BUSINESS REGISTRATION AND
CORPORATE FINANCE OFFICE**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hanoi, January 15, 2026

No: 25789/26

CONFIRMATION
Of Change in Business Registration Content

BUSINESS REGISTRATION AND CORPORATE FINANCE OFFICE: Hanoi City
Headquarters address: *Van Ho Inter-agency Complex - 52 Le Dai Hanh, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City, Vietnam*

Telephone: 024 38248989 ext 191

Fax:

Email: pdkkdtcdn_sotc@hanoi.gov.vn

Website: www.sotaichinh.hanoi.gov.vn

Confirms that:

Company name: KOSY JOINT STOCK COMPANY

Business code: 0102681319

Has notified the business registration authority of a change in its business registration content.

The enterprise's information has been updated on the National Business Registration Information System as follows:

No.	Name of Business Line	Code of Business Line
1	Intermediary services for real estate activities Details: - Real estate listing services (Real estate trading floor services); - Real estate agency and brokerage services; - Advertising space sales services for third parties.	6821
2	Hotels and similar accommodation services Details: Hotel business (excluding bars, karaoke rooms, and discotheques).	5510
3	Wholesale of other construction materials and installation equipment Details: Trading in construction materials.	4673
4	Travel agencies Details: - Domestic tour operator business (excluding services to take tourists from Vietnam abroad); - Ecotourism (excluding bars, karaoke rooms, and discotheques).	7911
5	Retail sale of information and communication technology equipment Excluding: Goods on the list of goods for foreign investors and foreign-invested economic organizations not permitted to exercise the right to export, the right to import, and the right to distribute.	4740
6	Architectural and related technical consultancy activities Details: - Urban and rural planning; - Interior and exterior design of works; - Architectural design of civil and industrial works;	7110

No.	Name of Business Line	Code of Business Line
	- General site planning for construction works;	
7	Other real estate activities on a fee or contract basis Details: - Consultancy and management services for residential housing and land use rights; - Consultancy and management services for non-residential housing and land use rights.	6829
8	Other construction installation Details: Installation and repair of telecommunications works;	4329
9	Other telecommunications activities Details: Leasing of telecommunications works;	6190
10	Mining of other non-ferrous metal ores Details: Mining of bauxite, other non-ferrous metal ores not elsewhere classified (excluding prohibited minerals).	0729
11	Treatment and disposal of hazardous waste	3822
12	Wholesale of computers, peripheral equipment and software Excluding: Goods on the list of goods for foreign investors and foreign-invested economic organizations not permitted to exercise the right to export, the right to import, and the right to distribute.	4651
13	Electricity generation from non-renewable energy sources	3511
14	Water drainage and wastewater treatment Details: Wastewater treatment;	3700
15	Electricity generation from renewable energy sources	3512
16	Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or lessee Details: Real estate business (Article 3 of the 2014 Law on Real Estate Business) Excluding: Investment in constructing cemetery and graveyard infrastructure for the transfer of land use rights associated with that infrastructure	6810 (Primary)
17	Other business support service activities not elsewhere classified Details: Import and export of goods traded by the company Excluding: Goods on the list of goods for foreign investors and foreign-invested economic organizations not permitted to exercise the right to export, the right to import, and the right to distribute.	8299
18	General cleaning of buildings	8121
19	Transmission and distribution of electricity Details: Transmission, Distribution of electricity.	3513
20	Quarrying of stone, sand, gravel, and clay Details: Quarrying of stone, sand, gravel;	0810
21	Mining of precious metal ores	0730
22	Wholesale of metals and metal ores Details: - Wholesale of metal ores; - Wholesale of iron and steel; (Excluding: Precious metals and precious metal ores)	4672
23	Other cleaning services Details:	8129

No.	Name of Business Line	Code of Business Line
	- Cleaning services for works, buildings; - Industrial machinery cleaning services.	
24	Mining of iron ores	0710
25	Other amusement and recreation activities Details: Amusement park business.	9329
26	Manufacture of other non-metallic mineral products not elsewhere classified Details: Manufacturing of construction materials;	2399
27	Landscape care and maintenance service activities Details: Planting, caring for and maintaining parks, flower gardens, and other public areas.	8130
28	Restaurants and mobile food service activities Details: Food and beverage service business, restaurants (excluding bars, karaoke rooms, and discotheques);	5610
29	Site preparation Details: Site leveling;	4312
30	Wholesale of electronic and telecommunications equipment and parts Excluding: Goods on the list of goods for foreign investors and foreign-invested economic organizations not permitted to exercise the right to export, the right to import, and the right to distribute.	4652
31	Wholesale of agricultural machinery, equipment and spare parts	4653
32	Urban and suburban passenger land transport (except via bus)	4931
33	Other passenger land transport Details: Passenger transport by coach for intra-provincial and inter-provincial routes;	4932
34	Construction of other civil engineering projects	4299
35	Construction of other public utility projects	4229
36	Freight transport by road	4933
37	Warehousing and storage	5210
38	Construction of railway projects	4211
39	Cargo handling Details: Cargo handling by road;	5224
40	Construction of road projects	4212
41	Other service activities incidental to transport Details: Consignment; Freight forwarding;	5229
42	Renting and leasing of motor vehicles	7710
43	Other support activities for mining	0990
44	Service activities incidental to railway transportation	5221
45	Service activities incidental to road transportation	5225
46	Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without an operator	7730
47	Intermediate vocational education	8532
48	College education	8533

No.	Name of Business Line	Code of Business Line
49	University education	8541
50	Master's degree education	8542
51	(For business lines subject to conditions, the enterprise shall only conduct business upon satisfaction of all conditions as prescribed by law)	Business line not yet matched with a code in the Vietnam Standard Industrial Classification system

Tax registration information:

No.	Tax Registration Information Items
1	Information about the Director (General Director): Full name of Director (General Director): Telephone:
2	Information about the Chief Accountant/Accountant in Charge: Full name of Chief Accountant/Accountant in Charge: NGUYEN QUOC HUNG Telephone: 0976194906
3	Address for tax notice receipt: 24 th Floor, Rox Tower Office Building, No. 136 Ho Tung Mau, Phu Dien Ward, Hanoi City, Vietnam Telephone: 04.37833660 Fax: 04.37833661 Email: infor@kosy.vn
4	Accounting method: Independent accounting
5	Fiscal year: Applicable from 1/1 to 12/31
6	Total number of employees: 80
7	VAT calculation method: Deduction method

Recipients:

- KOSY JOINT STOCK COMPANY. Address:
24th Floor, Rox Tower Office Building, No. 136
Ho Tung Mau, Phu Dien Ward, Hanoi City,
Vietnam
.....
- Filed: Nguyen Bich Ngan.....

**FOR THE HEAD OF OFFICE
DEPUTY HEAD OF OFFICE**

(Signed and sealed)

Tran Quang Hung